

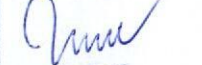
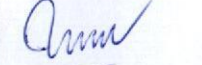
DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

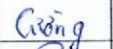
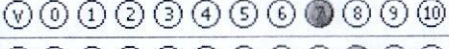
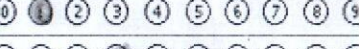
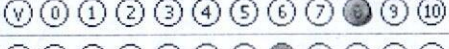
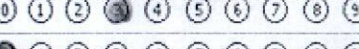
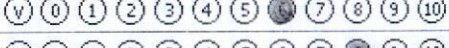
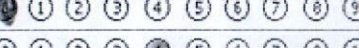
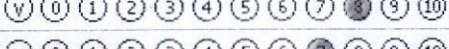
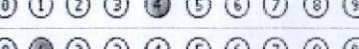
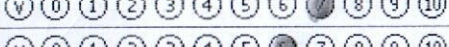
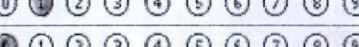
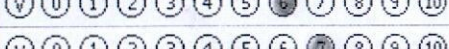
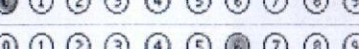
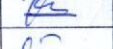
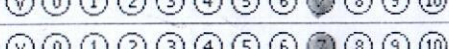
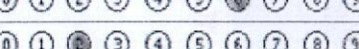
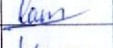
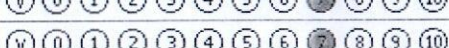
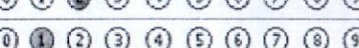
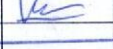
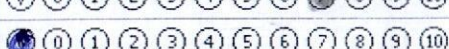
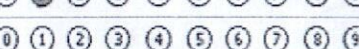
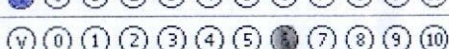
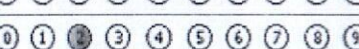
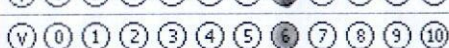
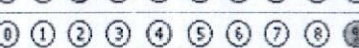
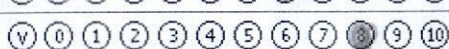
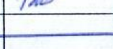
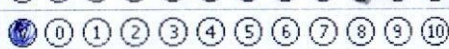
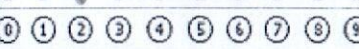
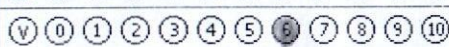
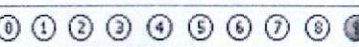
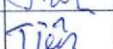
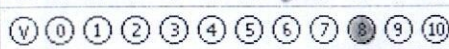
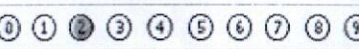
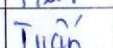
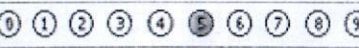
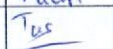
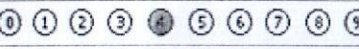
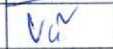
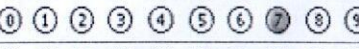
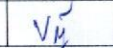
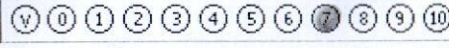
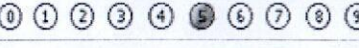
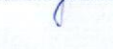
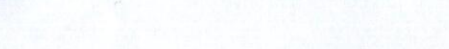
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập PLC (228196) - Nhóm 02**

CBGD: **Nguyễn Việt Khoa (280021)**

Số SV có mặt: 18
Số bài thi: 18
Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Nguyễn Việt Khoa	 Nguyễn Lê Nhật Tân	 Nguyễn Việt Khoa	 Nguyễn Lê Nhật Tân

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2119050037	ĐÀO TẤN	CƯỜNG	08/05/2001	CCQ1905B			6,8	7,3	7,1		
2	2119050038	HỒ DUY	ĐÔNG	05/07/2001	CCQ1905B			8,3	8,3	8,3		
3	2119050139	TRẦN MINH	ĐỨC	01/04/2001	CCQ1905B			6,3	5,8	6,0		
4	2119050041	NGÔ MINH	HIẾU	02/08/2000	CCQ1905B			8,3	8,5	8,4		
5	2119050042	LÊ KHẮC	HOAN	10/03/2001	CCQ1905B			7,3	6,8	7,1		
6	2119050043	NGUYỄN THANH	KHANG	20/07/2000	CCQ1905B			6,3	5,8	6,0		
7	2119050045	NGUYỄN ĐÌNH	KHÔI	04/12/2001	CCQ1905B			7,8	7,5	7,6		
8	2119050048	NGUYỄN HÙNG	LÂM	21/04/2001	CCQ1905B			7,0	7,3	7,2		
9	2119050140	TRẦN VĂN	LONG	29/10/2000	CCQ1905B			7,5	6,8	7,1		
10	2119050050	VÕ NGỌC	LUẬN	02/07/2000	CCQ1905B							
11	2119050051	NGÔ NGUYỄN HOÀI	NAM	31/08/2001	CCQ1905B			5,8	6,5	6,2		
12	2119050053	NGUYỄN VĂN	SANG	27/05/2000	CCQ1905B			7,5	6,5	6,9		
13	2119050056	TRẦN VĂN	TÂN	22/10/2001	CCQ1905B			7,8	8,5	8,2		
14	2119050057	ĐẶNG PHÚC	TẤN	27/08/2001	CCQ1905B							
15	2119050058	NGUYỄN TẤN	THÀNH	02/04/2001	CCQ1905B			7,5	6,5	6,9		
16	2119050064	TRƯƠNG NHẬT	TIỀN	21/06/2001	CCQ1905B			8,0	8,3	8,2		
17	2119050065	TRẦN VĂN	TUẤN	15/11/2001	CCQ1905B			7,8	7,3	7,5		
18	2119050066	CAO NHẬT	TƯỜNG	02/03/2001	CCQ1905B			8,5	8,3	8,4		
19	2119050068	NGUYỄN THANH	VŨ	28/09/2001	CCQ1905B			8,3	7,3	7,7		
20	2119050069	PHAN THẾ	VỸ	20/09/2001	CCQ1905B			7,8	7,3	7,5		

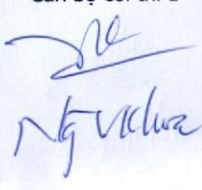
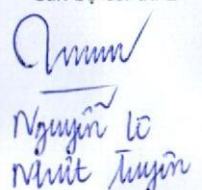
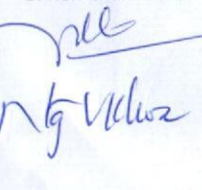
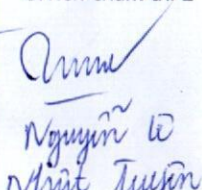
DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập PLC (228196) - Nhóm 06**

CBGD: **Nguyễn Việt Khoa (280021)**

Số SV có mặt: 14
Số bài thi: 14
Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Nguyễn Việt Khoa	 Nguyễn Lê Nhật Thuận	 Nguyễn Việt Khoa	 Nguyễn Lê Nhật Thuận

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2117060094	NGUYỄN VĂN CHÍ	20/02/1999	CCQ1706B				8,5	7,8	8,1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	2120150050	NGUYỄN MINH CUNG	14/08/2002	CCQ2015B				8,8	8,5	8,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2119060041	PHẠM NGỌC DANH	05/12/2001	CCQ1906B				8,8	9,3	9,1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2118050148	ĐOÀN HẠNH DUY	01/08/1999	CCQ1805C							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	2118150011	LÊ NHẬT ĐÀI	31/05/2000	CCQ1815A				7,8	8,3	8,1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2120060070	TRƯƠNG TẤN ĐẠT	01/02/2000	CCQ2006B							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2120060010	HUỲNH VĨNH HOÀNG	05/05/1999	CCQ2006A							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2120150051	VÕ THÀNH HUY	05/11/2002	CCQ2015B				7,8	8,3	8,1	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2120150038	LÊ TRỌNG HỮU	30/11/2002	CCQ2015B				8,5	8,3	8,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2119060047	HUỲNH MINH KHIÊM	31/05/2001	CCQ1906B				7,5	8,3	8,0	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2117050028	MAI NHẬT LÂM	27/05/1999	CCQ1705A				7,8	8,5	8,2	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2118060062	PHAN VŨ THÀNH NHÂN	09/05/1999	CCQ1806B							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2120060046	NGUYỄN HẢI QUỲNH	25/02/2002	CCQ2006B							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2120150025	NGUYỄN NGỌC SƠN	05/02/2002	CCQ2015A				9,3	8,8	9,0	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2118060030	TRẦN DUY TÂN	18/12/2000	CCQ1806A				8,5	8,3	8,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2118050188	HUỲNH NGỌC THIÊN	08/04/2000	CCQ1805C				5,3	7,5	6,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2119060064	NGUYỄN HOÀNG NHỰT TRƯỜNG	08/03/2001	CCQ1906B				8,8	8,5	8,6	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2120150034	HUỲNH HOÀNG VINH	10/04/2002	CCQ2015A				9,0	8,5	8,7	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2120060035	NGUYỄN TIỂU YẾN	09/08/2002	CCQ2006A				8,3	8,5	8,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

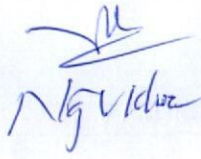
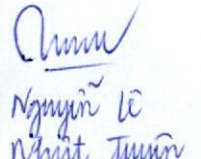
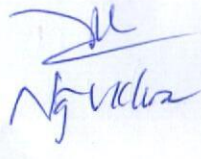
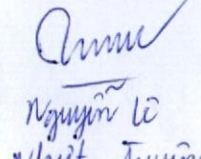
Môn học: **Thực tập PLC (228196) - Nhóm 08**

CBGD: **Nguyễn Việt Khoa (280021)**

Số SV có mặt: 20

Số bài thi: 20

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Nguyễn Văn Khoa	 Nguyễn Lê Nhật Tuyền	 Nguyễn Văn Khoa	 Nguyễn Lê Nhật Tuyền

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2118050001	TRINH HÙNG ANH	13/11/2000	CCQ1805A				7,8	7,3	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2118050004	NGUYỄN PHAN THẾ BẢO	29/10/2000	CCQ1805A				8,3	7,5	7,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2118150013	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	10/06/2000	CCQ1815A				8,5	8,3	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120060008	PHAN MẠNH HOÀNG	11/11/2001	CCQ2006A				8,3	7,5	7,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120150012	LÊ TRƯƠNG NHẬT KHA	01/10/2001	CCQ2015A				7,5	7,3	7,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2117060064	VÕ VĂN KHÁNH	23/03/1999	CCQ1706B				7,3	7,8	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2118050027	TRƯƠNG NGỌC LÊ	21/07/2000	CCQ1805A				7,5	7,0	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2118150042	LÊ ĐĂNG UY LỰC	09/02/1999	CCQ1815A				7,5	8,3	8,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2119050019	CAO THÁI PHI	19/08/2001	CCQ1915C				5,3	5,8	5,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120060018	ĐẶNG VIỆT QUỐC	25/07/2002	CCQ2006A				7,5	7,8	7,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2118050046	NGUYỄN VĂN THANH	22/02/2000	CCQ1805A				7,3	7,8	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120060022	CAO QUỐC THẮNG	14/05/2002	CCQ2006A				7,8	7,3	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120060067	MAI THỊ THÊM	16/02/2002	CCQ2006A				8,3	8,5	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2118050058	LÊ ĐỨC TÍN	01/03/2000	CCQ1805A				6,8	7,3	7,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120060028	PHẠM VĂN TOÀN	04/10/2002	CCQ2006A				6,8	6,5	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2118050059	TRẦN VĂN TRỌNG	04/08/1999	CCQ1805A				8,3	8,3	8,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120150047	NGUYỄN VĂN TRUNG	16/08/2002	CCQ2015B				8,5	8,5	8,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2117150070	TRƯƠNG KHÁNH TRUNG	29/11/1997	CCQ1715A				8,5	8,3	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2118050062	TRẦN MINH TUẤN	15/07/2000	CCQ1805A				7,8	8,0	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120060032	TRƯƠNG ANH TUẤN	23/03/2000	CCQ2006A				8,5	9,3	9,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

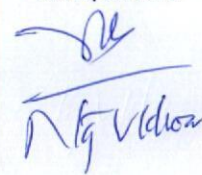
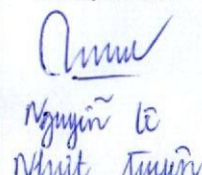
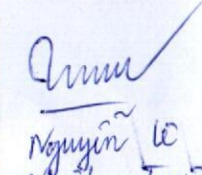
Môn học: **Thực tập PLC (228196) - Nhóm 04**

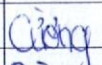
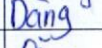
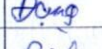
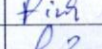
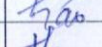
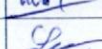
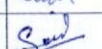
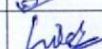
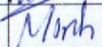
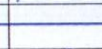
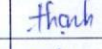
CBGD: **Nguyễn Việt Khoa (280021)**

Số SV có mặt: 19.....

Số bài thi: 19.....

Số tờ giấy thi:
.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Nguyễn Văn Khoa	 Nguyễn Lê Nhật Tuyền	 Nguyễn Văn Khoa	 Nguyễn Lê Nhật Tuyền

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ. QT 40%	Đ. Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120050098	TRẦN QUỐC CƯỜNG	05/03/2002	CCQ2005C				5,8	7,0	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120050099	MAI HỒNG DÀNG	05/11/2002	CCQ2005C				8,3	8,5	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120050071	LÊ VIỆT ĐẶNG	17/01/2002	CCQ2005C				7,8	6,5	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120150037	VÕ PHƯƠNG ĐÌNH	08/04/2002	CCQ2015B				8,5	8,3	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120050100	ĐOÀN ĐỨC HẢO	08/06/2002	CCQ2005C				7,8	6,5	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120050075	LÊ VĂN HUỖNH	25/01/2002	CCQ2005C				8,3	7,3	7,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120050076	LÊ TIỀN KHÔI	13/08/2002	CCQ2005C				7,3	7,5	7,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2120050101	NGUYỄN HỮU LUÂN	09/12/2002	CCQ2005C				8,3	8,8	8,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2120050102	NGUYỄN LUẬT	12/06/2002	CCQ2005C				9,3	9,3	9,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120050079	THIÊN SANH LỰC	16/02/2000	CCQ2005C				8,5	8,3	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2120050078	PHÚ VĂN LƯƠNG	11/03/2001	CCQ2005C				7,5	7,3	7,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120050080	PHẠM CÔNG LÝ	06/06/2002	CCQ2005C				8,5	8,3	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120050081	LƯƠNG TRÍ MINH	06/10/2000	CCQ2005C				7,8	7,3	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2118150044	NGUYỄN VĂN MINH	31/08/2000	CCQ1815A				7,3	7,8	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120050083	TÔ THANH NHÂN	12/11/2002	CCQ2005C							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120050084	LÊ VĂN NHẤT	01/01/2002	CCQ2005C				5,5	6,5	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120050104	TRƯƠNG THANH PHƯƠNG	04/05/2002	CCQ2005C				7,8	8,5	8,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2120050087	TRẦN NHẤT TÂM	21/05/2001	CCQ2005C				8,5	8,3	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120050088	NGUYỄN CÔNG THẠNH	06/11/2002	CCQ2005C				9,3	9,5	9,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120060052	NGUYỄN VĂN THÔNG	16/07/2001	CCQ2005C				7,3	8,5	8,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập PLC (228196) - Nhóm 04**

CBGD: **Nguyễn Việt Khoa (280021)**

Số SV có mặt:
Số bài thi:
Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Ngô Văn Khoa</i>	<i>Nguyễn Văn Nhật Tuyền</i>	<i>Ngô Văn Khoa</i>	<i>Nguyễn Văn Nhật Tuyền</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2119050001	PHẠM THẾ ANH	12/08/2001	CCQ1905A			<i>Phạm Thế Anh</i>	8,5	7,8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2119050106	TRẦN GIA BẢO	17/09/2001	CCQ1905D			<i>Trần Gia Bảo</i>	7,5	7,3	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2119050109	LÊ KHẮC HẢI	07/04/2001	CCQ1905D			<i>Le Hai</i>	7,8	8,3	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2119050110	NGUYỄN THANH HẢI	16/05/2000	CCQ1905D			<i>Nguyen Thanh Hai</i>	7,8	7,3	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2119050111	TRẦN VĂN HẢI	02/08/2001	CCQ1905D			<i>Tran Van Hai</i>	8,5	8,3	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2119050113	NGUYỄN HỒ NGỌC HÂN	26/10/2001	CCQ1905D			<i>Nguyen Ho Ngoc Han</i>	8,3	7,8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2119050116	PHÙNG KHẮC KHÔI	10/02/2001	CCQ1905D							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2119050141	HUỲNH VĂN KIẾT	29/06/2001	CCQ1905D			<i>Huynh Van Kiet</i>	7,5	7,8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2119060049	NGUYỄN BẢO LÂM	25/08/2001	CCQ1905D							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2119050119	TRẦN PHƯƠNG NAM	25/08/1998	CCQ1905D			<i>Tran Phuong Nam</i>	8,5	8,3	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2119050121	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	31/05/2001	CCQ1905D							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2119050122	PHAN THANH NHÂN	10/08/2000	CCQ1905D			<i>Phan Thanh Nhan</i>	8,3	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2119050123	LÂM HÀ PHI	31/03/2001	CCQ1905D			<i>Phi Lam</i>	7,3	7,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2119050124	NGUYỄN THANH PHI	17/08/2001	CCQ1905D			<i>Nguyen Thanh Phi</i>	8,3	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2119050126	ĐÀM VĂN PHONG	26/11/1999	CCQ1905D			<i>Dam Van Phong</i>	8,5	8,8	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2119050127	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	17/04/2001	CCQ1905D							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2119050129	TĂNG XUÂN QUỲNH	25/03/2001	CCQ1905D			<i>Tang Xuan Quynh</i>	8,5	8,8	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2119050131	TRẦN NGỌC SINH	15/09/2001	CCQ1905D			<i>Tran Ngoc Sinh</i>	7,5	8,3	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2119050132	TRỊNH QUỐC THẮNG	28/02/2001	CCQ1905D			<i>Trinh Quoc Thang</i>	7,8	7,8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2119050133	TRƯƠNG THANH THỈNH	10/01/1998	CCQ1905D							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

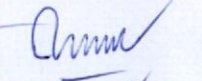
Môn học: **Thực tập PLC (228196) - Nhóm 04**

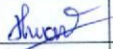
CBGD: **Nguyễn Việt Khoa (280021)**

Số SV có mặt:18.....

Số bài thi:18.....

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Nguyễn Văn Khoa	 Nguyễn Văn Khoa	 Nguyễn Văn Khoa	 Nguyễn Văn Khoa

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2119050135	NGUYỄN MINH THUẬN	20/11/2001	CCQ1905D				7,3	8,3	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2119110128	NGUYỄN NGỌC TRƯỜNG	10/04/2001	CCQ1905D							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2119050137	HUỖNH NHẬT TRƯỜNG	16/08/2000	CCQ1905D				7,5	7,8	7,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2120150035	TRẦN QUỐC VŨ	20/06/2002	CCQ2015A				6,8	7,3	7,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9